

KẾ HOẠCH
Về việc nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương
của tỉnh Quảng Ngãi

Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (viết tắt là Chỉ số PII - Provincial Innovation Index) được Bộ Khoa học và Công nghệ (KH&CN) phối hợp với Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới và các cơ quan liên quan chính thức triển khai trên phạm vi toàn quốc từ năm 2023. Chỉ số PII cung cấp bức tranh thực tế, tổng thể về hiện trạng mô hình phát triển kinh tế, xã hội dựa trên KH&CN (KH&CN), là tài liệu hữu ích, cung cấp các căn cứ khoa học và thực tiễn để các địa phương sử dụng trong xây dựng, thực thi các chính sách để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương dựa trên KH&CN.

Bộ Chỉ số có 52 chỉ số, chia làm 7 trụ cột, gồm: 05 trụ cột đầu vào phản ánh những yếu tố tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*Thế chế; Vốn con người và Nghiên cứu và phát triển; Cơ sở hạ tầng; Trình độ phát triển của thị trường; Trình độ phát triển của doanh nghiệp*); 02 trụ cột đầu ra phản ánh kết quả tác động của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vào phát triển kinh tế - xã hội (*Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ; Tác động*).

Ngày 12/3/2024, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố kết quả Chỉ số PII năm 2023. Theo đó, điểm số Chỉ số PII của tỉnh Quảng Ngãi là 37.80 điểm, xếp hạng **thứ 26/63** tỉnh thành trên toàn quốc; xếp hạng **thứ 5/14** của nhóm Vùng kinh tế - xã hội Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung; xếp hạng **thứ 5/22** của Nhóm thu nhập trung bình. Báo cáo cũng chỉ ra 05 chỉ số thành phần thấp điểm của tỉnh, cụ thể: (1) Tỷ lệ học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học và kỹ thuật (%); (2) Chi cho nghiên cứu và phát triển (%); (3) Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%); (4) Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân; (5) Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã.

Xét đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1573/TTr-SKH&CN ngày 29/7/2024 về việc ban hành Kế hoạch Nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Ngãi, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch Nâng cao Chỉ số PII tỉnh Quảng Ngãi với những nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Cải thiện, nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Ngãi. Triển khai đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị liên quan

nhằm đề ra các giải pháp sử dụng bộ chỉ số để xây dựng các chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương dựa trên KHCN&ĐMST.

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của cấp, các ngành, địa phương về Chỉ số PII, về phát triển KHCN&ĐMST; đồng thời triển khai các vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực hiệu quả nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

2. Mục tiêu cụ thể

- Năm 2024: Duy trì trong nhóm 30 địa phương dẫn đầu về Chỉ số PII, trong đó: Duy trì (*nằm trong nhóm 20*) đối với các trụ cột về thể chế và trình độ phát triển của thị trường; Phân đầu cải thiện và nâng cao thứ hạng (*nằm trong nhóm 40*) đối với các trụ cột về vốn con người, nghiên cứu và phát triển; Phân đầu cải thiện và nâng cao thứ hạng (*nằm trong nhóm 30*) đối với các trụ cột về cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của doanh nghiệp, sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ và tác động.

- Đến năm 2025 và những năm tiếp theo, Quảng Ngãi phấn đấu thuộc nhóm các địa phương duy trì trong nhóm 20-25 tỉnh, thành phố dẫn đầu về Chỉ số PII.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan

Rà soát các chỉ số thành phần của Bộ Chỉ số PII thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị, địa phương quản lý; chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai có hiệu quả ở cấp địa phương, đơn vị đạt mục tiêu đề ra, thúc đẩy phát triển KHCN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế-xã hội. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần theo lĩnh vực của đơn vị, địa phương được phân công (*Chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao các chỉ số thành phần: “Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh (Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; đổi mới công nghệ; phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; tài sản trí tuệ; phát triển thị trường công nghệ)”; “Số tổ chức khoa học và công nghệ/10.000 dân”; “Doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D)”; “Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức khoa học và công nghệ và doanh nghiệp”; “Doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo”; “Doanh nghiệp có chứng chỉ ISO”, nhóm chỉ số “Tài sản vô hình”; “Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ và đủ điều kiện là doanh nghiệp khoa học và công nghệ”; “tỉ lệ doanh nghiệp đổi mới sáng tạo”.

- Tham mưu phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, các hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ.

- Tuyên truyền, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cao số lượng đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ.

- Tiếp tục rà soát, tham mưu xây dựng cơ chế, chính sách tạo động lực cạnh tranh để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường khoa học và công nghệ; phát triển, tăng số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ; nâng cao tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu ban hành và triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp. Tiếp tục thực hiện quyết liệt các giải pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua triển khai có hiệu quả Đề án Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2022 - 2025 và triển khai các biện pháp phù hợp, thiết thực, hiệu quả nhằm nắm bắt các khó khăn, vướng mắc để kịp thời tham mưu, giải quyết cho doanh nghiệp.

- Tham mưu bố trí đầu tư công hàng năm cho các dự án đầu tư công thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề; khoa học và công nghệ thuộc danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Tham mưu tổ chức đa dạng các cuộc thi trong lĩnh vực khoa học và công nghệ cho học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông trong tỉnh. tuyên truyền, khuyến khích nhằm nâng cao tỉ lệ học sinh trung học cơ sở, trung học phổ thông tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

- Phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh, Tỉnh đoàn: Tham mưu nâng cao chất lượng, hiệu quả Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng hàng năm, nhằm nâng cao tỉ lệ học sinh tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, kỹ thuật để hình thành đội ngũ giáo viên giàu nhiệt huyết, năng lực, kinh nghiệm về nghiên cứu khoa học để hướng dẫn học sinh nghiên cứu, sáng tạo khoa học kỹ thuật; chỉ đạo các trường tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn gắn với sáng tạo, nghiên cứu khoa học; thực hiện công tác tuyển chọn các học sinh có ý tưởng, niềm đam mê và năng lực tự học, sáng tạo, tư duy khoa học vào đầu mỗi năm học và phân công giáo viên hướng dẫn học sinh thực hiện.

- Đẩy mạnh hoạt động giáo dục STEM trong nhà trường; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy học để khơi dậy niềm đam mê, cảm hứng yêu khoa học, thích nghiên cứu, sáng tạo khoa học kỹ thuật trong học sinh; tạo điều kiện cho học sinh vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn của cuộc sống.

5. Sở Công Thương

- Triển khai có hiệu quả Chương trình Khuyến công tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025; Đề án Phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút, tập trung, liên kết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong các cụm công nghiệp; phát triển dịch vụ logistics.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; kịp thời đề xuất với cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhằm đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

- Chỉ đạo chủ đầu tư các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh tích cực đôn đốc, phối hợp với nhà đầu tư thứ cấp đẩy nhanh công tác đầu tư xây dựng nhà máy, đưa dự án vào hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng tiến độ.

6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Tham mưu các chính sách thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KHCN&ĐMST mô hình tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, phát triển chất lượng các sản phẩm OCOP 4 sao trở lên. Khuyến khích hoạt động nghiên cứu, tạo ra giống cây trồng mới và đăng ký bảo hộ giống cây trồng.

- Triển khai có hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình Khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

7. Sở Thông tin và Truyền thông

Chỉ đạo doanh nghiệp viễn thông triển khai phát triển hạ tầng viễn thông đồng bộ, hiện đại đảm bảo cho việc triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số; Chỉ đạo các đơn vị báo chí thông tin, tuyên truyền về Bộ Chỉ số PII đến cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân.

8. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chỉ đạo các bộ phận chuyên môn kịp thời hỗ trợ, tư vấn các doanh nghiệp tham gia trực tiếp vào công tác đào tạo nghề. Chỉ đạo các cơ sở giáo dục dạy nghề nâng cao chất lượng trong xây dựng nội dung, chương trình đào tạo phù hợp với sản xuất kinh doanh, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; trong đó, chú trọng đào tạo các kỹ năng để sau khi tốt nghiệp đáp ứng ngay được nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp.

- Xem xét các ngành nghề, dự án đang có xu hướng phát triển mạnh và thu hút đầu tư tại tỉnh trong thời gian tới để định hướng chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động đa dạng hoá các loại hình và ngành nghề đào tạo, góp phần tăng số lượng nguồn nhân lực thông qua đào tạo.

10. Sở Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu và triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư trong lĩnh vực đất đai; phối hợp các sở, ban ngành liên quan giải quyết các vướng mắc trong bồi thường, tái định cư nhằm tăng tỷ lệ đất công nghiệp được xây dựng kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh.

11. Ban Quản lý Khu Kinh tế Dung Quất và các Khu Công nghiệp tỉnh

- Tham mưu chính sách phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút và tập trung liên kết các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp.

- Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh; kịp thời đề xuất với cơ quan có thẩm quyền tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, nhằm đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp vào sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.

12. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi

Tham mưu triển khai các chính sách tín dụng ở địa phương phục vụ sản xuất - kinh doanh nhằm nâng cao chỉ số thành phần về tín dụng cho khu vực tư nhân, vay tài chính vi mô.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Theo khả năng cân đối ngân sách và quy định về phân cấp ngân sách hiện hành; lồng ghép và các nguồn tài chính hợp pháp khác

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm:

- Làm đầu mối triển khai thực hiện Kế hoạch này; hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền; đôn đốc, theo dõi, đánh giá việc triển khai thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh định kỳ hàng năm (sau khi Bộ Khoa học và Công nghệ công bố Báo cáo kết quả Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương) hoặc theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thu thập đầy đủ số liệu và tài liệu minh chứng để phục vụ tính toán Chỉ số PII hàng năm đảm bảo theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và trên cơ sở nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này tổ chức triển khai thực hiện; đồng thời, phối hợp tích cực với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc cung cấp số liệu và tài liệu minh chứng để tính toán Chỉ số PII theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ VN tỉnh;
- Các sở; ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH tỉnh;
- VPUB: CPVP, PCVP,
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX.thiên428



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC
(Kèm theo Kế hoạch số 165/KH-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
1	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Thể chế			
1.1	Nhóm chỉ số Môi trường chính sách			
1.1.1	Chỉ số thành phần Chính sách thúc đẩy KHCN & ĐMST phục vụ phát triển KT-XH	Sở Khoa học và Công nghệ	Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Nội vụ; Ban Quản lý KTT Dung Quất và các KCN tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
1.1.2	Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	Tòa án nhân dân tỉnh	Các sở, ban, ngành tỉnh	Thuộc nhóm chỉ số PCI
1.1.3	Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh	Thuộc nhóm chỉ số PCI
1.2	Nhóm chỉ số môi trường kinh doanh			
1.2.1	Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PCI
1.2.2	Chỉ số thành phần Tính năng động của chính quyền địa phương	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PCI
1.2.3	Chỉ số thành phần Cải cách hành chính	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PAR INDEX
1.2.4	Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PCI

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
2	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Vốn con người và nghiên cứu & phát triển			
2.1	Nhóm chỉ số Giáo dục			
2.1.1	Chỉ số thành phần Điểm trung bình thi tốt nghiệp THPT (5 môn)	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.1.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu KHKT	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; Liên hiệp các hội KH&KT; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.1.3	Chỉ số thành phần Chi cho GD&ĐT bình quân 1 người đi học (triệu đồng)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Tài chính	
2.2	Nhóm chỉ số nghiên cứu và phát triển			
2.2.1	Chỉ số thành phần Nhân lực NC&PT (toàn thời gian)/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2.2	Chỉ số thành phần Chi cho KHCN/GRDP	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2.3	Chỉ số thành phần Chi cho nghiên cứu và phát triển	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
2.2.4	Chỉ số thành phần chi cho số tổ chức KHCN/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Cơ sở hạ tầng			
3.1	Nhóm chỉ số hạ tầng ICT			
3.1.1	Chỉ số thành phần Hạ tầng số	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số DTI

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
3.1.2	Chỉ số thành phần Quản trị điện tử	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PAPI
3.2	Nhóm chỉ số hạ tầng chung và môi trường sinh thái			
3.2.1	Chỉ số thành phần Cơ sở hạ tầng cơ bản	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3.2.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng (%)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
3.2.3	Chỉ số thành phần quản trị môi trường	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PAPI
4	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Trình độ phát triển của thị trường			
4.1	Nhóm chỉ số Trình độ phát triển của thị trường			
4.1.1	Chỉ số thành phần Tín dụng cho khu vực tư/1000 lao động (tỷ đồng)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	Các quỹ tín dụng trên địa bàn tỉnh	
4.1.2	Chỉ số thành phần Tài chính vi mô/GRDP (%)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	Ngân hàng Chính sách xã hội – Chi nhánh tỉnh Quảng Ngãi	
4.1.3	Chỉ số thành phần Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
4.1.4	Chỉ số thành phần Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
4.2	<i>Nhóm chỉ số quy mô thị trường</i>			
4.2.1	Chỉ số thành phần Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn KHCN/1000 dân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
4.2.2	Chỉ số thành phần Mật độ doanh nghiệp/1000 dân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
4.2.3	Đóng góp trong GDP cả nước (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Trình độ phát triển của doanh nghiệp			
5.1	<i>Nhóm chỉ số Lao động có kiến thức</i>			
5.1.1	Chỉ số thành phần Tỷ lệ chi đào tạo lao động trong tổng chi của DN (%)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.1.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo (%)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Thuộc nhóm chỉ số PCI
5.1.3	Chỉ số thành phần Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.2	<i>Nhóm chỉ số Quy mô liên kết sáng tạo</i>			
5.2.1	Chỉ số thành phần Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KHCN và doanh nghiệp (%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
5.2.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	
5.2.3	Chỉ số thành phần Tỷ lệ các dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm công nghiệp (%)	Sở Công Thương	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.3	Nhóm chỉ số Hấp thụ tri thức			
5.3.1	Chỉ số thành phần Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã và thành phố	
5.3.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
5.3.3	Chỉ số thành phần Số doanh nghiệp có chứng chỉ ISO/1000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ			
6.1	Nhóm chỉ số Sản phẩm tri thức			
6.1.1	Chỉ số thành phần Đơn đăng ký sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.1.2	Chỉ số thành phần Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.2	Nhóm chỉ số Tài sản vô hình			
6.2.1	Chỉ số thành phần Đơn đăng ký nhãn hiệu/1000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
6.2.2	Chỉ số thành phần Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.2.3	Chỉ số thành phần Đơn đăng ký thiết kế kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.2.4	Chỉ số thành phần Chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.3	Nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức			
6.3.1	Chỉ số thành phần Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.3.2	Chỉ số thành phần Số Doanh nghiệp KHCN và DN đủ điều kiện là DN KHCN/1000 dân	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
6.3.3	Chỉ số thành phần Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp có hoạt động sáng tạo trong tổng số DN mới thành lập (%)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7	Nhóm chỉ số thuộc trụ cột Tác động			
7.1	Nhóm chỉ số Tác động đến sản xuất-kinh doanh			
7.1.1	Chỉ số thành phần Chỉ số sản xuất công nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.1.2	Chỉ số thành phần Số sản phẩm OCOP 4 sao trở lên/tổng số xã	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.1.3	Chỉ số thành phần Giá trị xuất khẩu/GRDP (%)	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	

TT	Chỉ số	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
7.1.4	Chỉ số thành phần Tốc độ tăng trưởng năng suất lao động	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	
7.2	<i>Nhóm chỉ số Tác động đến kinh tế-xã hội</i>			
7.2.1	Chỉ số thành phần Tốc độ giảm nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố.	
7.2.2	Chỉ số thành phần Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế trong tổng dân số (%)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố	